

**TÒA ÁN N DÂN HUYỆN
THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-ST

Ngày: 22-3-2021

V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Dương Văn Hai

2. Ông Lê Văn Mút

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án N dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 341/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1994,

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn B, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971,

Cùng địa chỉ: 197/1 ấp L, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông Phan Văn B ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 3 năm 2021.

(Chị N, bà N có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn Lê Thị N trình bày:

Vào ngày 05/11/2020 đương lịch chị có cho vợ chồng ông Phan Văn B và bà Nguyễn Thị N vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn trả một tháng. Khi vay có lập

một “giấy nợ”, chị ký tên ở bên cho mượn tiền, ông B và bà N ký tên ở bên mượn tiền, việc cho vay không thỏa thuận lãi.

Bà N trình bày là chị cho ông B và bà N vay tiền nhiều lần, mỗi lần vay đều có biên nhận nhưng chị giữ, vay có thỏa thuận lãi suất, có khoản vay trả lãi cứ 1.000.000 đồng trả 10.000 đồng/ngày, có khoản vay 1.000.000 đồng trả 5.000 đồng/ngày, vợ chồng ông B và bà N trả lãi đầy đủ và số tiền nợ gốc vợ chồng bà N ông B còn nợ chị chỉ có 200.000.000 đồng, 50.000.000 đồng là nợ lãi; khi bà N và ông B ký tên vào “giấy nợ” đề ngày 05/11/2020 thì bà N và ông B không đọc nội dung giấy nợ này do không biết đọc cũng không được nghe đọc lại nội dung trong giấy nợ thì chị không đồng ý.

Tại tòa, chị yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông Phan Văn B và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc là 250.000.000 đồng, chị rút yêu cầu khởi kiện việc yêu cầu ông B và bà N trả lãi chậm trả tính từ ngày 06/12/2020 đến ngày 15/12/2020 là 10 ngày x 1,66%/tháng = 1.383.000 đồng, yêu cầu tiếp tục trả lãi với lãi suất 1,66%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phan Văn B là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thừa nhận là vợ chồng bà có vay tiền của chị Lê Thị N nhưng vay nhiều lần, mỗi lần vay đều có biên nhận nhưng do chị N giữ, vay có thỏa thuận lãi suất, có khoản vay trả lãi cứ 1.000.000 đồng trả 10.000 đồng/ngày, có khoản vay 1.000.000 đồng trả 5.000 đồng/ngày, vợ chồng bà trả lãi đầy đủ. Vợ chồng bà vay để làm vốn nuôi tôm, thời gian vay đã lâu, do nuôi tôm thua lỗ nên cứ vay chồng lên mà không trả được nợ gốc. Số tiền nợ gốc vợ chồng bà nợ chị N chỉ có 200.000.000 đồng.

Bà thừa nhận chữ ký B, N và ghi rõ họ tên Phan Văn B, Nguyễn Thị N trong “giấy nợ” đề ngày 05/11/2020 do chị N cung cấp là do vợ chồng bà ký tên nhưng khi ký tên vợ chồng bà không đọc nội dung do vợ chồng bà không biết đọc. Khi vợ chồng bà ký tên cũng không được nghe đọc lại nội dung này mà chỉ nghe chị N nói là ký tên là có thiếu tiền của chị N, cũng không nói thời hạn trả là một tháng. Trong số tiền 250.000.000 đồng chỉ có 200.000.000 đồng là nợ gốc, tiền lãi từ lúc vợ chồng bà không còn khả năng trả lãi đến khi viết biên nhận là 50.000.000 đồng.

Trong quá trình vay tiền vợ chồng bà trả lãi đầy đủ, cứ 10 ngày thì trả lãi một lần nhưng khi trả không ghi giấy tờ hay biên nhận gì. Vợ chồng bà không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa chứng minh trong số tiền 250.000.000 đồng bao gồm 50.000.000 đồng tiền lãi, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc có trả lãi, không xác định được số tiền lãi đã trả.

Tại tòa, bà chỉ thừa nhận là vợ chồng bà nợ của chị N 200.000.000 đồng nên vợ chồng bà đồng ý có trách nhiệm liên đới trả cho chị N 200.000.000 đồng với thời hạn trả là 18 tháng, đối với số tiền 50.000.000 đồng là tiền lãi vợ chồng bà không đồng ý trả, việc chị N rút yêu cầu trả lãi chậm trả bà đồng ý. Nếu chị N đồng ý rút yêu cầu khởi kiện thì vợ chồng bà sẽ trả cho chị N 250.000.000 đồng trong vòng ba tháng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị N, buộc bị đơn Phan Văn B và Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thị N 250.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Lê Thị N yêu cầu bị đơn Phan Văn B và Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ vay nên đây là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Phan Văn B và Nguyễn Thị N có nơi cư trú tại 197/1 ấp L, xã T, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: Nguyên đơn Lê Thị N rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông B và bà N trả lãi chậm trả được tính từ ngày 06/12/2020 đến ngày 15/12/2020 là 10 ngày x 1,66%/tháng = 1.383.000 đồng, yêu cầu tiếp tục trả lãi với lãi suất 1,66%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án. Việc rút yêu cầu là tự nguyện và phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi của chị N.

[4] Về nội dung: Tài liệu chứng cứ nguyên đơn Lê Thị N cung cấp làm căn cứ khởi kiện là “giấy nợ” ngày 05/11/2020. Bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phan Văn B, bà Nguyễn Thị N thừa nhận bà và ông B có ký tên và ghi rõ họ tên trong giấy nợ, bà N thừa nhận vợ chồng bà có vay tiền của chị N nhưng chỉ vay 200.000.000 đồng, trong giấy nợ ghi vay 250.000.000 đồng là bao gồm 200.000.000 nợ gốc và 50.000.000 đồng tiền lãi; cho rằng việc vợ chồng bà ký tên vào giấy nợ vì không đọc được và cũng không được nghe đọc lại nội dung giấy nợ nhưng lời trình bày này của bà N không được chị N thừa nhận, bà N cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên “giấy nợ” đề ngày 05/11/2020 do chị N cung cấp là chứng cứ của vụ án. Do đó, có căn cứ xác định giữa nguyên đơn Lê Thị N với bị đơn Phan Văn B và Nguyễn Thị N có xác lập hợp đồng vay tài sản, hợp đồng được

giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Theo đó, thời gian thực hiện hợp đồng là ngày 05/11/2020, số tiền vay là 250.000.000 đồng, biên nhận xác định thời hạn vay là một tháng, không thỏa thuận lãi nên căn cứ Điều 470 Bộ luật dân sự xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi.

[5] Về thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bị đơn Phan Văn B và Nguyễn Thị N: Căn cứ vào “giấy nợ” đề ngày 05/11/2020, chị N khởi kiện yêu cầu ông B và bà N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay 250.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 470, 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn N và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu của nguyên đơn Lê Thị N yêu cầu bị đơn Phan Văn B và Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả lãi chậm trả được tính từ ngày 06/12/2020 đến ngày 15/12/2020 là 10 ngày x 1,66%/tháng = 1.383.000 đồng và yêu cầu tiếp tục trả lãi với lãi suất 1,66%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị N. Buộc ông Phan Văn B và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thị N 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Văn B và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới chịu 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị Lê Thị N được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.285.000 đồng theo biên lai thu số 0005529 ngày 18/12/2020.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án N dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Lan